

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50./24/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 49/24/CV-ABS.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 so với quý I năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Tỉ lệ % +/- 2024/2023
Lợi nhuận trước thuế	4.325.707.912	12.200.083.729	-64,54
Lợi nhuận sau thuế	3.460.566.330	9.760.066.983	-64,54
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.974.612.465	66.704.017.409	-46,07

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1 năm 2024 giảm so với quý 1 năm 2023 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân giảm, nhu cầu nhiên liệu của các đơn vị thi công xây dựng



giảm. Do đó doanh thu phân bón, xăng dầu của công ty cũng giảm theo. Do doanh thu giảm nên lợi nhuận cũng giảm theo.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



TRẦN THỊ HƯỜNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,060,512,771,960	1,121,657,277,969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	610,077,622	1,778,084,645
1. Tiền	111	610,077,622	1,778,084,645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,046,000	1,046,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,046,000	1,046,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,056,600,839,308	1,115,689,147,876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	858,200,815,873	910,328,715,037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	59,164,047,969	7,277,474,129
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	169,693,000,921	244,102,104,115
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(30,536,548,231)	(46,098,448,231)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	79,522,776	79,302,826
IV. Hàng tồn kho	140	2,841,092,470	3,740,672,972
1. Hàng tồn kho	141	2,892,122,370	3,791,702,872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(51,029,900)	(51,029,900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	459,716,560	448,326,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	129,438,397	128,492,025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	330,278,163	319,834,451
B - Tài sản dài hạn	200	532,274,561,505	457,548,066,529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	432,025,000,000	357,025,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	432,025,000,000	357,025,000,000
II. Tài sản cố định	220	13,609,901,756	13,837,320,862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,519,679,776	5,673,620,537
- Nguyên giá	222	13,195,636,395	13,195,636,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,675,956,619)	(7,522,015,838)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,090,221,980	8,163,700,325
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,720,824,184)	(3,647,345,839)
III. Bất động sản đầu tư	230	18,473,717,181	18,473,717,181
- Nguyên giá	231	18,473,717,181	18,473,717,181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68,000,000,000	68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	165,942,568	212,028,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	165,942,568	212,028,486
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,592,787,333,465	1,579,205,344,498
C - Nợ phải trả	300	675,363,540,856	665,242,118,219
I. Nợ ngắn hạn	310	674,446,040,856	664,304,618,219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,814,482,615	7,888,216,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,826,712	172,029,652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,887,597,877	16,930,030,315
4. Phải trả người lao động	314	665,271,086	1,003,434,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	51,549,330,263	39,436,051,092
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20,454,545	20,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,061,121,264	980,950,509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	595,896,432,506	592,216,495,407

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,543,523,988	5,656,955,388
II. Nợ dài hạn	330	917,500,000	937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	620,000,000	640,000,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	917,423,792,609	913,963,226,279
I. Vốn chủ sở hữu	410	917,423,792,609	913,963,226,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	74,804,149,433	71,343,583,103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	71,343,583,103	63,056,573,432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,460,566,330	8,287,009,671
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,592,787,333,465	1,579,205,344,498

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

ngl

[Signature]



Trần Thị Ánh Nga

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2024

Chỉ tiêu	TM	Quý 1	
		Quý I 2024	Quý I 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35,974,612,465	66,704,017,409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	35,974,612,465	66,704,017,409
4. Giá vốn hàng bán	11	34,376,451,372	65,359,171,707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	1,598,161,093	1,344,845,702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,141,089,312	29,961,947,072
7. Chi phí tài chính	22	15,418,003,020	16,370,127,093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	1,166,554,705	1,403,487,912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14,169,913,665)	1,409,328,962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,324,606,345	12,123,848,807
11. Thu nhập khác	31	1,142,563	77,334,663
12. Chi phí khác	32	40,996	1,099,741
13. Lợi nhuận khác	40	1,101,567	76,234,922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,325,707,912	12,200,083,729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	865,141,582	2,440,016,746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,460,566,330	9,760,066,983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	43	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	43	122

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Nga

Nguyễn Văn Thủy

Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 1 2024	Quý 1 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87,462,815,799	166,535,525,480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(95,754,290,834)	(196,844,195,185)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,620,990,750)	(1,556,671,928)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,154,806,037)	(16,370,127,093)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	(3,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	86,965,075,279	18,057,610,475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(80,728,384,500)	(9,391,229,262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,830,581,043)	(42,569,087,513)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,229,800	25,038,200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	1,407,121	692,405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,636,921	25,730,605
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	64,357,307,099	180,947,120,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60,697,370,000)	(140,800,140,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,659,937,099	40,146,980,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,168,007,023)	(2,396,376,908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,778,084,645	3,560,560,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	610,077,622	1,164,183,186

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

ngc

[Signature]

Trần Thị Ánh Ngọc

Nguyễn Văn Thủy



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. Cửa hàng xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. Cửa hàng xăng dầu Km29	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

3. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

10. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

16. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2024 TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

	ĐVT: VND	
	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	29.389.027	183.945.603
- Tiền gửi ngân hàng (*)	580.688.595	1.594.139.042
Cộng	610.077.622	1.778.084.645

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/03/2024 là USD tương đương 6.673.491 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.046.000	1.046.000
b/ Đầu tư tài chính dài hạn	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	68.000.00.000

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III là 569.249.945.253 Đồng. Theo đó, khoản đầu tư vào 6.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	6.800.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	275.073.841.482	307.774.241.482
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	226.978.158.301	228.978.158.301
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	120.818.846.360	137.991.446.360
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định	199.200.000	196.560.000
- Five Star International Fertilizer (*)	4.830.440.600	4.953.640.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Lĩnh Tại Bình Thuận	166.752.410	268.663.610
- Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia	187.390.000	193.930.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng	130.277.330	111.361.570
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao (*)	23.489.450.000	23.489.450.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đào Ngọc	197.451.000.000	197.451.000.000
- Các đối tượng khác	3.369.984.890	3.414.788.614
Cộng	858.200.815.873	910.328.715.037

(*) Bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	851.911.500	851.911.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	2.845.160.000
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao AGRITECH	23.943.600.000	
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	1.811.300.000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	26.056.400.000	
- Các đối tượng khác	482.926.469	407.652.629
Cộng	59.164.047.969	7.277.474.129

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

5. Phải thu khác**a/ Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
▪ Tạm ứng	3.659.768.859	3.624.139.709
+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	156.604.159	129.246.859
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	3.334.500.000
+ Các đối tượng khác	168.664.700	160.392.850
▪ Ký quỹ, ký cược	282.065.018	282.065.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	54.000.000	54.000.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
▪ Phải thu khác	24.351.167.044	18.795.902.388
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	8.171.294.246	8.171.294.246
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	10.463.049	10.463.049
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	154.578.757.596	229.439.075.405
+ Các đối tượng khác	2.990.652.153	2.575.069.688
Cộng	<u>169.693.000.921</u>	<u>244.102.104.115</u>
6. Phải thu dài hạn khác	432.025.000.000	357.025.000.000

- Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số: 01/HĐHTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023. Giá trị hợp tác đầu tư của Công ty là: 451.837.080.000 VND. Đến ngày 31/03/2024 Công ty đã góp vốn vào dự án nêu trên với số tiền: 432.025.000.000 VND.

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu nhà cao tầng tại Khu Đô Thị Năm Sao Phước Lý tại Xã Phước Lý Huyện Cần Giuộc tỉnh Long An. Cụ thể là đầu tư xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ ký hiệu OT-02 với diện tích 8.386 m2
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.510.206.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 451.837.080.000 VND.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.487.978.597	(14.285.673.939)	79.789.966.439	(29.847.573.939)
· Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
· Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
· Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	17.172.600.000	(2.999.293.908)	27.170.246.360	(8.151.073.908)
· Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
· Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
· Trần Thị Hoa	1.700.000.000	(1.190.000.000)	1.700.000.000	(1.190.000.000)
· Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(3.805.474.500)
· Công ty Cổ Phần QUỐC TẾ Mêkong Plaza			30.304.341.482	(9.091.302.445)
· Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City	9.600.515.301	(1.561.337.035)	9.600.515.301	(2.880.154.590)
· Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4.953.640.600	(2.476.820.300)	4.953.640.600	(2.476.820.300)
· Các đối tượng khác	1.209.481.196	(1.206.481.196)	1.209.481.196	(1.206.481.196)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.534.355.983	(5.111.775.983)	6.534.355.983	(5.111.775.983)
· Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
· Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	(1.422.580.000)	2.845.160.000	(1.422.580.000)
· Các đối tượng khác	516.445.983	(516.445.983)	516.445.983	(516.445.983)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	13.595.875.602	(11.139.098.309)	13.595.875.602	(11.139.098.309)
· Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
· Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	8.171.294.246	(5.719.905.973)	8.171.294.246	(5.719.905.973)
· Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	(3.334.500.000)	3.334.500.000	(3.334.500.000)
· Các đối tượng khác	788.967.638	(783.578.618)	788.967.638	(783.578.618)
Cộng	59.618.210.182	(30.536.548.231)	99.920.198.024	(46.098.448.231)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xử lý.

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	25.307.097	25.307.097
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	10.465.510	10.465.510
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	28.159.378	28.159.378
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lân lâm Thao	6.478.300	3.258.350
Cộng	79.522.776	79.302.826

9. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/2024</u>		<u>Ngày 01/01/2024</u>	
Chỉ tiêu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.328.500		15.171.469	
- Công cụ, dụng cụ				
- Hàng hoá	2.677.763.320	(51.029.900)	1.879.982.653	(51.029.900)
- Hàng đi đường	137.170.550		1.841.953.750	
- Hàng gửi bán	60.860.000		54.595.000	
Cộng	2.892.122.370	(51.029.900)	3.791.702.872	(51.029.900)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2024	128.492.028
- Tăng trong kỳ	66.565.778

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(65.619.406)
- Ngày 31/03/2024	129.438.397

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2024	212.028.486
- Tăng trong kỳ	20.750.000
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(66.835.918)
- Ngày 31/12/2023	165.942.568

Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2024	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	2.753.822.663
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(2.738.734.183)
- Các khoản điều chỉnh khác	(4.644.768)
- Ngày 31/03/2024	330.278.163

Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty, các chi nhánh ngoài tỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 31/03/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2024	4.770.104.833	895.969.877	1.855.941.148	7.522.015.858
- Khấu hao trong kỳ	59.321.067	16.073.903	78.545.791	153.940.761
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 31/03/2024	4.829.425.900	912.043.780	1.934.486.939	7.675.956.619
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2024	3.068.195.561	155.760.379	2.449.664.597	5.673.620.537
- Ngày 31/03/2024	3.008.874.494	139.686.476	2.371.118.806	5.519.679.776
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2024	2.253.871.639	537.366.619	1.163.771.048	3.955.009.306
- Ngày 31/03/2024	2.846.622.376	537.366.619	1.163.771.048	4.547.760.043

S.N. 34
 CÔNG
 C
 DỊCH VỤ
 BÌNH
 THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2024		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 31/03/2024		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2024		3.527.345.839	120.000.000	3.647.345.839
- Khấu hao trong kỳ		73.478.345	-	73.478.345
- Giảm khác		-	-	-
- Ngày 31/03/2024		3.600.824.184	120.000.000	3.720.824.184
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2024		8.163.700.325	-	8.163.700.325
- Ngày 31/03/2024		8.090.221.980	-	8.090.221.980

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1991/2023/3127435/HĐTD ngày 20/11/2023 (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202025101967 ngày 11/05/2023 (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 (Thuyết minh số V23.4).

13. Bất động sản đầu tư	18.473.717.181	18.473.717.181
+ Quyền sử dụng đất của 10 lô đất (khu đô thị)	16.136.717.181	16.136.717.181
+ Quyền sử dụng đất của 01 nhà phố thương mại	2.337.000.000	2.337.000.000

Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH		4.888.475.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	121.760.615	2.446.341.499
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	330.222.000	336.700.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	1.334.500.000	
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		188.700.000
- Các đối tượng khác	28.000.000	28.000.000
Cộng	<u>1.814.482.615</u>	<u>7.888.216.499</u>

(*) Bên liên quan

14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Các đối tượng khác	<u>7.826.712</u>	<u>172.029.652</u>
Cộng	<u>7.826.712</u>	<u>172.029.652</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2024
- Thuế Giá trị gia tăng	85.043.435	68.079.591		153.123.026
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.098.661.875	865.141.582		14.963.803.457
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.032.632.394	24.346.389		2.056.978.783
- Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	713.692.611			713.692.611
Cộng	<u>16.930.030.315</u>	<u>972.567.562</u>	<u>15.000.000</u>	<u>17.887.597.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

16. Phải trả người lao động	665.271.086	1.003.434.812
-----------------------------	-------------	---------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Lãi vay ngân hàng	51.544.330.263	39.280.858.280
- Các khoản chi phí khác	5.000.000	155.192.812
Cộng	51.549.330.263	39.436.051.092

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê	20.454.545	20.454.545
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

mặt bằng .

19. Phải trả khác	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
19.1 Phải trả ngắn hạn khác	1.061.121.264	980.950.509
- Tài sản thừa chờ giải quyết	146.048.279	146.048.279
- Kinh phí công đoàn	10.949.660	22.769.480
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	301.015.251	209.024.676
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.577.699	213.577.699
19.2 Phải trả dài hạn khác	297.500.000	297.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược		
- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Tiền đặt cọc thuê nhà	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>1.358.621.264</u>	<u>1.278.450.509</u>

(*) Bên liên quan



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2024	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/03/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	40.756.570.000	51.307.622.099	47.610.520.000	44.453.672.099
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.970.850.000	13.049.685.000	13.026.850.000	14.993.685.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	536.249.075.407			536.249.075.407
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận	240.000.000		40.000.000	200.000.000
Cộng	592.216.495.407	64.357.307.099	60.677.370.000	595.896.432.506

21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận	640.000.000	20.000.000	620.000.000
--	-------------	------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Ngày 01/01/2024	5.656.955.388
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	
- Chi khen thưởng trong kỳ	(113.431.400)
- Ngày 31/03/2024	<u>5.543.523.988</u>

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2023
23.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
23.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
23.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
23.4	LNST chưa phân phối	23.056.573.432	9.760.066.983		32.816.640.415
	CỘNG	865.676.216.608	9.760.066.983		875.436.283.591

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2024
23.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
23.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
23.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
23.4	LNST chưa phân phối	71.343.583.103	3.460.566.330		74.804.149.433
	CỘNG	913.963.226.279	3.460.566.330		917.423.792.609

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2024 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
- Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
Cộng	80.000.000	100,00%

24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lợi nhuận CPP đầu kỳ	71.343.583.103	63.056.573.432
- Phân phối lợi kỳ trước		(40.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng		
+ Chi cổ tức bằng tiền		(40.000.000.000)
+ Chi nộp truy thu thuế năm 2022 theo QĐ kiểm tra thuế năm 2022		
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển quý này	71.343.583.103	23.056.573.432
- Lợi nhuận chưa phân phối quý này	3.460.566.330	9.760.066.983
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang quý sau	<u>74.804.149.433</u>	<u>32.816.640.415</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2024

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	7.908.073.000	32.848.720.000
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	28.066.539.465	33.855.297.409
Cộng	<u>35.974.612.465</u>	<u>66.704.017.409</u>

25. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

-	Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	7.765.792.550	32.786.713.343
-	Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	26.610.658.822	32.572.458.364
	Cộng	34.376.451.372	65.359.171.707
26.	Doanh thu hoạt động tài chính		
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.121	692.405
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	1.025.000	
-	Lãi chậm trả hợp tác đầu tư	5.139.682.191	
-	Lãi chuyển nhượng CP		29.952.000.000
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		9.254.667
	Cộng	5.141.089.312	29.961.947.072
27.	Chi phí tài chính	15.418.003.020	16.370.127.093
	Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.		
28.	Chi phí bán hàng		
-	Chi phí nhân viên bán hàng	683.818.738	899.668.788
-	Chi phí vật liệu, bao bì	5.826.453	9.706.447
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.912.494	20.454.320
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	196.711.232	212.988.254
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.585.281	45.209.734
-	Chi phí bằng tiền khác	181.700.507	215.460.369
	Cộng	1.166.554.705	1.403.487.912
29.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
-	Chi phí nhân viên quản lý	782.408.206	927.781.803
-	Chi phí vật liệu quản lý	30.497.900	32.722.408

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

- Chi phí đồ dùng văn phòng	21.867.086	43.356.778
- Chi phí khấu hao TSCĐ	46.530.548	30.707.874
- Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.426.074	76.921.400
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(15.561.900.000)	
- Chi phí bằng tiền khác	424.256.521	282.838.699
Cộng	(14.169.913.665)	1.409.328.962

30. Thu nhập khác

- Thu khác	1.142.563	77.334.663
Cộng	1.142.563	77.334.663

31. Chi phí khác

- Chi phí khác	40.996	1.099.741
Cộng	40.996	1.099.741

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.325.707.912	12.200.083.729
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Trừ (-) lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu năm nay		
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.325.707.912	12.200.083.729
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	865.141.582	2.440.016.746

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.460.566.330	9.760.066.983
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	122

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 01/HĐHTĐT -NS-ABS ngày 16/10/2023. Giá trị hợp tác đầu tư của Công ty là: 451.837.080.000 VND. Đến ngày 31/03/2024 Công ty đã góp vốn vào dự án nêu trên với số tiền: 432.025.000.000. Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng khu nhà cao tầng tại Khu Đô Thị Sinh Thái Năm Sao Five Star Eco City, cùng với Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (Bên liên quan) như sau:

+ Chủ đầu tư dự án: Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao

+ Tổng mức đầu tư dự án: 2.510.206.000.000 VND

Các bên sẽ cùng nhau hợp tác để đầu tư vào việc xây dựng và kinh doanh Khu Đô Thị Năm Sao Phước Lý tại Xã Phước Lý Huyện Cần Giuộc tỉnh Long An . Cụ thể là đầu tư xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ ký hiệu OT-02 với diện tích 8.386 m² .Giá trị hợp tác đầu tư của Công ty là: 451.837.080.000 VND. Đến ngày 31/03/2024 Công ty đã góp vốn vào dự án nêu trên với số tiền: 432.025.000.000.

+ Khi có doanh thu, hàng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên . Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hàng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2024						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	9.844.257.596	898.485.714.538	3.601.067.705	-	6.329.820.621	851.911.500	919.112.771.960
Tài sản dài hạn	641.425.000.000	4.160.264.573	7.471.532.874	-	2.144.046.877	18.473.717.181	673.674.561.505
Tổng tài sản	651.269.257.596	902.645.979.111	11.072.600.579	-	8.473.867.498	19.325.628.681	1.592.787.333.465
Nợ phải trả							
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2024						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	226.104.575.405	887.897.165.358	2.827.410.308	-	3.976.215.398	851.911.500	1.121.657.277.969
Tài sản dài hạn	425.025.000.000	4.232.888.249	7.629.663.392	-	2.186.797.707	18.473.717.181	457.548.066.529
Tổng tài sản	651.129.575.405	892.130.053.607	10.457.073.700	-	6.163.013.105	19.325.628.681	1.579.205.344.498
Nợ phải trả	106.002.402.941	543.538.140.547	9.570.007.407	-	6.131.567.324	-	665.242.118.219

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.974.612.465	-	7.908.073.000	28.066.539.465	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.974.612.465	-	7.908.073.000	28.066.539.465	-	-
4. Giá vốn hàng bán	34.376.451.372	-	7.765.792.550	26.610.658.822		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.598.161.093	-	142.280.450	1.455.880.643	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.141.089.312	5.139.682.191	1.407.121	-	-	-
7. Chi phí tài chính	15.418.003.020	4.139.876.712	12.783.298.020	198.705.000	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.166.554.705	75.000.000	657.839.705	433.715.000	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.169.913.665)	60.000.000	(14.229.913.665)	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.324.606.345	2.568.682.191	932.463.511	823.460.643	-	-
11. Thu nhập khác	1.142.563	-	1.142.563	-	-	-
12. Chi phí khác	40.996	-	40.996	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	1.101.567	-	1.101.567	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.325.707.912	2.568.682.191	933.565.078	823.460.643	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	865.141.582	513.376.438	186.713.015	164.692.129	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.460.566.330	2.054.945.753	746.852.063	658.768.514	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Trong đó				Khối Bất động sản
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.704.017.409	-	32.848.720.000	33.855.297.409	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.704.017.409	-	32.848.720.000	33.855.297.409	-	-
4. Giá vốn hàng bán	65.359.171.707	-	32.786.713.343	32.572.458.364	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.845.702	-	62.006.657	2.282.839.045	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.961.947.072	29.952.000.000	692.405	9.254.667	-	-
7. Chi phí tài chính	16.370.127.093	14.742.000.000	1.223.778.921	404.348.173	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.403.487.912	450.000.000	240.011.778	713.476.134	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.409.328.962	360.000.000	908.396.066	140.932.896	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.123.848.807	14.400.000.000	(2.309.487.703)	33.336.510	-	-
11. Thu nhập khác	77.334.663	-	67.484.310	9.850.353	-	-
12. Chi phí khác	1.099.741	-	1.099.741	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	76.234.922	-	66.384.569	9.850.353	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.200.083.729	14.400.000.000	(2.243.103.134)	43.186.863	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.440.016.746	2.431.379.373	-	8.637.373	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.760.066.983	11.968.620.627	(2.243.103.134)	34.549.490	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

2. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Công ty có liên quan gián tiếp với chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc: là **742.171.563** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1.Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	Tiền lãi chậm trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	5.139.682.191
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	75.000.000.000
	Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	80.000.000.000
2.Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		
	Trả lại tiền mua phân bón	1.000.000.000
	Mua phân bón	3.000.000.000
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Thu tiền bán phân bón	123.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

3.3 Tại ngày 31/03/2024, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	6.153.537.378
	Phải thu tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	2.017.756.868
2. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.830.440.600
3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	573.425.000.000
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	851.911.500
	Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	8.039.075.405
	Phải thu lãi chậm trả hợp tác đầu tư	5.139.682.191
4. Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	23.489.450.000
5. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Trả trước tiền mua phân bón	2.845.160.000
Cộng nợ phải thu		626.792.013.942
❖ Các khoản nợ phải trả		
1. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
2. Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Phải trả tiền mua phân bón	1.811.300.000
Cộng nợ phải trả		2.069.300.000

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương